

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05-44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-44
Phụ lục 1: Vay ngắn hạn ngân hàng	45-47
Phụ lục 2: Vay và nợ dài hạn	48-50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Huy	Chủ tịch	
Ông Vũ Bá Ôn	Phó Chủ tịch	
Ông Vũ Hoàng Long	Ủy viên	
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Ủy viên	
Ông Đoàn Mạnh Trung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2015
Bà Đoàn Thu Trang	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/01/2015
Ông Hoàng Ngọc Diệp	Ủy viên	
Ông Đinh Quốc Thái	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Ngọc Diệp	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/03/2015
Ông Trần Văn Khâm	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/03/2015
Ông Phạm Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/03/2015
Ông Đỗ Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Mạnh Hữu	Trưởng ban
Bà Đoàn Thu Huyền	Thành viên
Bà Nguyễn Lan Hương	Thành viên
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Huy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Số: 12.38 /2015/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0063-2013-002-1



Nguyễn Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1369-2013-002-1

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.445.801.343.945	2.575.672.632.255
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	90.287.667.827	99.200.644.873
111	1. Tiền		90.287.667.827	99.200.644.873
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.000.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000.000	-
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		670.057.309.471	823.786.623.827
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	782.662.374.272	972.469.937.121
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		66.363.212.891	57.672.585.397
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	140.534.002.930	109.909.825.308
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(332.040.305.689)	(328.803.749.066)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	12.538.025.067	12.538.025.067
140	IV Hàng tồn kho	9	1.644.049.939.340	1.596.321.864.049
141	1. Hàng tồn kho		1.647.213.284.251	1.603.787.385.676
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.163.344.911)	(7.465.521.627)
150	V Tài sản ngắn hạn khác		41.406.427.307	56.363.499.506
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	31.272.804.208	18.633.277.918
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.495.083.049	33.403.868.876
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	4.638.540.050	4.326.352.712
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.973.097.818.010	6.931.863.083.800
210	I Các khoản phải thu dài hạn		127.863.939.359	127.313.363.656
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	127.863.939.359	127.313.363.656
220	II Tài sản cố định		2.131.145.643.668	2.139.029.094.465
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.089.373.877.429	2.097.293.366.240
222	- Nguyên giá		4.543.467.607.649	4.437.718.954.214
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.454.093.730.220)	(2.340.425.587.974)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	41.771.766.239	41.735.728.225
228	- Nguyên giá		103.312.944.923	103.187.944.923
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(61.541.178.684)	(61.452.216.698)
240	III Tài sản dở dang dài hạn	10	4.507.498.866.947	4.448.035.218.375
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.507.498.866.947	4.448.035.218.375
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	22.904.576.337	22.904.576.337
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.355.209.902	2.355.209.902
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.570.558.235	23.570.558.235
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.021.191.800)	(3.021.191.800)
260	V Tài sản dài hạn khác		183.684.791.699	194.580.830.967
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	183.684.791.699	194.580.830.967
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.418.899.161.955	9.507.535.716.055

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		7.691.176.852.760	7.769.961.763.322
310	I Nợ ngắn hạn		3.517.998.161.966	3.726.321.602.902
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	939.018.880.163	1.095.503.970.558
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		31.940.682.170	10.602.418.962
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	20.136.087.092	99.974.356.854
314	4. Phải trả người lao động		52.206.579.088	78.905.216.481
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	36.419.075.073	9.518.838.717
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		237.069.696	135.151.511
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	451.153.298.185	504.665.214.115
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.930.872.466.812	1.868.128.424.156
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	181.276.292	1.247.142.549
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		55.832.747.395	57.640.868.999
330	II Nợ dài hạn		4.173.178.690.794	4.043.640.160.420
333	1. Chi phí phải trả dài hạn		212.339.131.869	120.155.294.136
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	4.647.805.820	13.675.305.820
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	3.934.965.561.668	3.894.416.101.083
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	19	21.226.191.437	15.393.459.381
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.727.722.309.195	1.737.573.952.733
410	I Vốn chủ sở hữu	20	2.727.722.309.195	1.737.573.952.733
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.840.000.000.000	1.840.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.840.000.000.000	1.840.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(41.070.000)	(41.070.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(9.989.699.091)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		29.908.837.239	29.908.837.239
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(194.123.385.236)	(196.236.432.093)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		(196.236.432.093)	(163.614.399.723)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		2.113.046.857	(32.622.032.370)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		51.977.927.192	73.932.316.678
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.418.899.161.955	9.507.535.716.055

Nguyễn Thị Thủy
 Người lập

Hoàng Danh Sơn
 Kế toán trưởng

Hoàng Ngọc Diệp
 Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	4.130.923.004.201	2.984.430.170.514
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1.506.562.050	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.129.416.442.151	2.984.430.170.514
11	4. Giá vốn hàng bán	24	3.838.578.138.391	2.743.381.444.813
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		290.838.303.760	241.048.725.701
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	16.950.938.122	811.066.582
22	7. Chi phí tài chính	26	196.528.933.357	106.492.843.784
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		126.853.797.302	83.876.941.127
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	(325.372.052)
25	9. Chi phí bán hàng	27	30.822.868.685	36.388.049.303
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	101.721.675.965	99.229.313.550
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(21.284.236.125)	(575.786.406)
31	12. Thu nhập khác	29	3.920.466.025	1.063.806.161
32	13. Chi phí khác	30	7.033.541.334	597.462.592
40	14. Lợi nhuận khác		(3.113.075.309)	466.343.569
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(24.397.311.434)	(109.442.837)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(24.397.311.434)	(109.442.837)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		2.113.046.857	(109.442.837)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(26.510.358.291)	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(101)	(1)

Nguyễn Thị Thúy
 Người lập

Hoàng Danh Sơn
 Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Diệp
 Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
	I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(24.397.311.434)	(109.442.837)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư		110.317.353.327	82.220.497.426
03	- Các khoản dự phòng		3.701.245.706	(90.000.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		54.366.536.045	19.943.290.742
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(16.713.392.572)	(186.597.669)
06	- Chi phí lãi vay		126.853.797.302	83.876.941.127
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		254.128.228.374	185.654.688.789
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		194.236.052.519	(46.610.835.190)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(43.425.898.575)	(599.197.574.622)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(248.428.890.325)	382.407.210.996
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		659.842.279	30.788.890.573
14	- Tiền lãi vay đã trả		(126.379.299.432)	(83.979.536.431)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	2.089.663.899
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(775.000.000)	(10.260.828.077)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.015.034.840	(139.108.320.063)
	II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(64.923.614.786)	(297.441.324.584)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.000.000.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.113.392.572	511.969.721
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.063.810.222.214)	(296.929.354.863)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		3.636.198.605.234	2.964.178.912.805
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(3.569.506.700.178)	(2.687.620.725.392)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(41.761.920.000)	(10.189.800.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.024.929.985.056	266.368.387.413



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.865.202.318)	(169.669.287.513)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		99.200.644.873	267.527.013.307
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(47.774.728)	29.343.831
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>90.287.667.827</u>	<u>97.887.069.625</u>

Nguyễn Thị Thùy
Người lập

Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 07 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 2.840.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 2.840.000.000.000 đồng; tương đương 284.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, phần lớn các sản phẩm của Công ty là sản phẩm từ thép.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4600100155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 24/06/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 30/03/2015, hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại; than cốc và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm luyện kim, fero, vật liệu chịu lửa, vật liệu xây dựng, đất đèn, hồ điện cực, axetylen, ôxy và các loại khí công nghiệp; Chế biến lương thực, thực phẩm;
- Đại lý, môi giới, đấu giá (Đại lý mua bán hàng hóa);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Khai thác quặng sắt;
- Buôn bán kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Nguyên liệu phi quặng (đất đá thải, đất chịu lửa; và các sản phẩm luyện cốc, sản phẩm hợp kim, fero, vật liệu chịu lửa, đất đèn, hồ điện cực, axetylen, ôxy và các loại khí công nghiệp, hàng kim khí, phụ tùng công nghiệp, hóa chất (trừ những hóa chất nhà nước cấm), dụng cụ cơ khí, sắt thép phế liệu);
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá (Vận hành, truyền tải nước công nghiệp);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (mua bán than cốc, xăng, dầu nhớt, mỡ, gas);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Dịch vụ nhà nghỉ);

- Hoạt động thể thao khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, cho sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Tư vấn xây dựng các công trình mỏ, luyện kim; Khảo sát thiết kế, chế tạo thiết bị, phụ tùng và các công trình công nghiệp luyện kim, mỏ và phục vụ luyện kim; Khảo sát, thăm dò khoáng sản);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- In ấn, quảng cáo;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Vật liệu điện);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây lắp, thi công các công trình đường dây và trạm điện, các công trình luyện kim);
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh còn lại chưa được phân vào đâu (Kí gửi hàng hóa);
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm y tế);
- Sản xuất than cốc;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (thiết bị luyện kim);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty thông thường nhỏ hơn hoặc bằng 12 tháng.

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng số Công ty con:
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty.
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: Không có.

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	Tuyên Quang	51,00%	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	68,68%	68,68%	Cán thép

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	39,66%	Mua bán, sản xuất phôi thép; cán, kéo thép
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	20,97%	20,97%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu và chế phẩm kim loại

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 39.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Số liệu Báo cáo tài chính của Công ty con là Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2014 do Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung tạm ngừng hoạt động từ 01/07/2014 đến 30/06/2015.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	20 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng từ các khách hàng thuê văn phòng của Công ty.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

CÔNG TY
GIỚI THIỆU
SAS

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ.

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.305.737.636	1.687.676.103
Tiền gửi ngân hàng	88.981.930.191	97.512.968.770
	90.287.667.827	99.200.644.873

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-
	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng số 01/2015/TISCO-VCB và hợp đồng số 02/2015/TISCO-VCB ngày 19/03/2015 với kỳ hạn 7 tháng kể từ thời điểm ký kết hợp đồng, lãi suất hợp đồng là 5,4%/năm (trên cơ sở 1 năm là 360 ngày), phương thức trả lãi cuối kỳ.



CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	39.767.762.492	2.355.209.902	-	39.767.762.492	2.355.209.902	-
- Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (*)	31.179.438.046	-	-	31.179.438.046	-	-
- Công ty CP Cơ khí Gang Thép (**)	8.588.324.446	2.355.209.902	-	8.588.324.446	2.355.209.902	-
Đầu tư vào đơn vị khác	23.570.558.235	20.549.366.435	(3.021.191.800)	23.570.558.235	20.549.366.435	(3.021.191.800)
- Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	3.423.387.421	-	3.423.387.421	3.423.387.421	-
- Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	1.527.714.510	-	1.527.714.510	1.527.714.510	-
- Công ty CP Sửa chữa Ô tô Gang Thép	545.991.078	38.991.078	(507.000.000)	545.991.078	38.991.078	(507.000.000)
- Công ty CP Hợp kim Sắt Gang thép Thái Nguyên	844.433.611	344.433.611	(500.000.000)	844.433.611	344.433.611	(500.000.000)
- Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	8.902.723.139	(826.308.476)	9.729.031.615	8.902.723.139	(826.308.476)
- Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	6.312.116.676	(1.187.883.324)	7.500.000.000	6.312.116.676	(1.187.883.324)
	63.338.320.727	22.904.576.337	(3.021.191.800)	63.338.320.727	22.904.576.337	(3.021.191.800)

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng được xác định theo Phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên Báo cáo tài chính của Công ty liên kết tại thời điểm lập Báo cáo tài chính 31/12/2012. Từ ngày 01/01/2013, Công ty CP Luyện Cán thép Gia Sàng đã tạm ngừng hoạt động.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Cơ khí Gang thép được xác định theo Phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên Báo cáo tài chính của Công ty CP Cơ khí gang thép tại thời điểm lập Báo cáo tài chính gần nhất.



b) **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp)**

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	39,66%	Mua bán, sản xuất phôi thép; cán, kéo thép
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	20,97%	20,97%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu và chế phẩm kim loại

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	12.758.074.603	10.209.408.898
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	75.537.030.162	19.319.008.085

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	P. Cam giá - Thái Nguyên	5,52%	5,52%	Sản xuất sản phẩm chịu lửa...
Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	P. Cam giá - Thái Nguyên	10,32%	10,32%	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt...
Công ty CP Sửa chữa Ô tô Gang Thép	P. Cam giá - Thái Nguyên	5,07%	5,07%	SC ô tô và các loại thiết bị...
Công ty CP Hợp kim Sắt Gang thép Thái nguyên	P. Cam giá - Thái Nguyên	6,47%	6,47%	Khai thác quặng kim loại, quặng sắt, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng kim loại...
Công ty TNHH Nasteelvina	P. Cam giá - Thái Nguyên	6,80%	6,80%	SX và kinh doanh các sản phẩm sắt thép
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	H. Thanh Sơn - Phú Thọ	16,30%	16,30%	SX vật liệu XD, SX kinh doanh hợp kim sắt, gang thép các loại

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

		<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
a)	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	782.662.374.272	972.469.937.121
	- Công ty TNHH Lương Thỏ	102.209.664.401	102.209.664.401
	- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	127.372.235.803
	- Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng	370.331.050.854	441.603.301.306
	- Các khoản phải thu khách hàng khác	182.749.423.214	301.284.735.611
		<u>782.662.374.272</u>	<u>972.469.937.121</u>
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
b)	Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
	- Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	5.880.475.784	5.880.475.784
	- Công ty CP Cơ khí Gang Thép	3.687.385.288	1.158.435.012
		<u>9.567.861.072</u>	<u>7.038.910.796</u>



6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	140.534.002.930	(9.979.490.997)	109.909.825.308	(6.869.440.015)
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.600.000.000	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.156.688.974	-	682.670.979	-
- Tạm ứng	1.885.616.383	-	1.093.141.259	-
- Ký cược, ký quỹ	11.084.452.069	-	823.329.388	-
- Phải thu cán bộ công nhân viên về thuế TNCN	53.376.169	-	48.325.780	-
- Phải thu nhà cung cấp nước ngoài thép phế cung cấp thiếu	18.662.314.006	(6.578.105.015)	14.429.119.819	(3.538.498.330)
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại	325.794.460	-	357.550.417	-
- Phải thu BHXH tiền thuốc	974.421.863	-	444.935.839	-
- Phải thu cá nhân bồi thường	1.217.982.167	(1.217.982.167)	1.224.698.244	(1.147.537.870)
- Phải thu tiền bồi thường hàng thiếu - Nguyễn Văn Việt	1.434.403.815	(1.434.403.815)	1.434.403.815	(1.434.403.815)
- Phải thu tiền hàng thiếu đã quy trách nhiệm các cá nhân tại Mỏ sắt và Cán thép Tuyên Quang	5.588.846.900	(749.000.000)	5.609.554.700	(749.000.000)
- Lệ phí trọng tài quốc tế	1.011.859.799	-	1.011.859.799	-
- Tiền án phí phải thu lại từ TAND tỉnh Thái Nguyên	432.200.000	-	333.200.000	-
- Quỹ văn hóa doanh nghiệp	8.200.000	-	54.036.158	-
- Phải thu về tiền đầu	-	-	690.546.520	-
- Phải thu nhà thầu xây dựng về điều chỉnh khối lượng quyết toán gói thầu dự án	5.060.843.000	-	5.060.843.000	-
- Phải thu về vật tư thu hồi chưa nhập kho	-	-	2.201.911.708	-
- Phải thu cán bộ công nhân viên về Thỏa ước lao động chi quá	455.341.579	-	-	-
- Phải thu Công ty Tài chính Xi măng	686.478.469	-	-	-
- Chi phí đầu tư không được ghi nhận theo kết quả kiểm toán nhà nước đối với Dự án Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung	73.409.120.751	-	73.696.635.428	-
- Phải thu khác	1.486.062.526	-	713.062.455	-
b) Dài hạn	127.863.939.359	-	127.313.363.656	-
- Ký cược, ký quỹ	11.906.525.239	-	10.508.058.236	-
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý khấu trừ với tiền thuê đất hàng năm	115.957.414.120	-	116.805.305.420	-
	268.397.942.289	(9.979.490.997)	237.223.188.964	(6.869.440.015)

7 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
- Hàng tồn kho	3.035 tấn	3.946.430.800	3.035 tấn	3.946.430.800
Giá trị hàng thiếu chờ xử lý theo				
- Báo cáo kiểm toán Nhà nước	-	8.591.594.267	-	8.591.594.267
		12.538.025.067		12.538.025.067

8 . NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi (*) VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	527.276.895.487	520.644.285.488	593.184.601.179	586.551.991.180
<i>Công ty TNHH Lương Thổ</i>	78.025.143.327	78.025.143.327	78.025.143.327	78.025.143.327
<i>Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam</i>	87.343.026.871	87.343.026.871	87.343.026.871	87.343.026.871
<i>Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng</i>	265.997.650.120	265.997.650.120	337.269.900.572	337.269.900.572
<i>Các khoản khác</i>	95.911.075.169	89.278.465.170	90.546.530.409	83.913.920.410
- Thông tin về các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	201.030.859.458	104.333.400.734	201.030.859.458	104.333.400.734
<i>Công ty TNHH Lương Thổ (**)</i>	18.879.909.703	-	18.879.909.703	-
<i>Công ty TNHH Lương Thổ - khoản lãi bổ sung</i>	5.304.611.371	-	5.304.611.371	-
<i>Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (**)</i>	40.029.208.932	-	40.029.208.932	-
<i>Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng (**)</i>	104.333.400.734	104.333.400.734	104.333.400.734	104.333.400.734
<i>Công ty TNHH Hồng Trang (**)</i>	24.675.235.824	-	24.675.235.824	-
<i>Công ty CP xuất nhập khẩu Tân Hồng (**)</i>	7.168.088.662	-	7.168.088.662	-
<i>Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (**)</i>	640.404.232	-	640.404.232	-
	728.307.754.945	624.977.686.222	794.215.460.637	690.885.391.914

(*) Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được Công ty xác định trên căn cứ theo giá trị bảo lãnh của Ngân hàng cam kết thanh toán và giá trị tài sản thế chấp đã được quy định hợp đồng kinh tế giữa Công ty và các đối tượng nợ xấu.

(**) Khoản lãi chậm trả chưa ghi nhận vào doanh thu theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013, Công ty đồng thời trình bày trên công nợ phải trả khác số tiền 195.529.177.023 đồng tương ứng với số tiền lãi chậm trả này.

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	87.530.381.710	-	48.903.649.352	-
Nguyên liệu, vật liệu	929.267.984.267	-	1.022.018.063.791	-
Công cụ, dụng cụ	12.519.786.200	-	11.418.609.281	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	162.425.936.545	-	92.713.119.045	-
Thành phẩm	452.677.012.823	(3.065.571.154)	425.865.378.773	(7.354.064.582)
Hàng hoá	693.163.699	-	776.648.255	-
Hàng gửi đi bán	2.099.019.007	(97.773.757)	2.061.917.179	(111.457.045)
	1.647.213.284.251	(3.163.344.911)	1.603.787.385.676	(7.465.521.627)

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	4.485.606.066.485	4.440.577.404.293
Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II (*)	4.339.532.575.243	4.296.381.331.276
Dự án mở rộng tầng sâu núi Quặng	120.972.441.198	120.694.014.278
Dự án đầu tư cải tạo, mở rộng khai thác lộ thiên moong Bắc Làng Cẩm - chi phí thăm dò, khai thác mỏ	10.756.103.806	10.760.003.806
Dự án đầu tư xây dựng Công trình khai thác than mở hầm lò khu Nam Làng Cẩm - chi phí thăm dò, khai thác mỏ	3.424.659.339	3.424.659.339
Dự án Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung	-	616.075.463
Dự án Mô sắt Tuyên Quang	1.678.551.337	1.678.551.337
Công trình khác	9.241.735.562	7.022.768.794
- Sửa chữa tài sản cố định	21.892.800.462	7.457.814.082
Lò cao số 2	12.944.667.227	-
Lò cao số 3	6.732.650	6.655.642.522
Máng quặng nguyên	821.182.698	802.171.560
Lò nung 50T	1.044.561.999	-
Đường điện 35 KV tuyến 372	1.628.907.527	-
Tháp phân ly trạm oxy 3200m3/h	1.869.502.616	-
Công trình khác	3.577.245.745	-
	4.507.498.866.947	4.448.035.218.375

(*) Công ty Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu được phê duyệt năm 2005 là 3.843,673 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án được phê duyệt năm 2013 là 8.104,907 tỷ đồng. Dự án được thực hiện bởi nhà thầu chính là Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) theo hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007. Đến thời điểm 30/06/2015, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 4.339 tỷ đồng. Trong kỳ, Công ty phát hành cổ phiếu riêng lẻ với số lượng 100.000.000 cổ phần tương ứng với 1.000 tỷ đồng cho Tổng Công ty Quản lý vốn Nhà nước (SCIC) để bổ sung vốn đầu tư cho dự án.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.422.978.465.419	2.463.971.529.249	379.397.676.906	10.433.518.475	160.937.764.165	4.437.718.954.214
- Mua trong kỳ	-	427.660.000	-	66.690.000	98.000.000	592.350.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	243.042.048	65.800.878.186	-	-	66.043.920.234
- Điều chỉnh giá trị tạm tăng dự án Nhà máy cán Thái Trung	(203.146.319.062)	190.383.579.624	48.963.356.598	2.911.766.041	-	39.112.383.201
Số dư cuối kỳ	1.219.832.146.357	2.655.025.810.921	494.161.911.690	13.411.974.516	161.035.764.165	4.543.467.607.649
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	636.160.606.922	1.243.022.563.016	318.159.448.170	9.095.369.549	133.987.600.317	2.340.425.587.974
- Khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất	19.203.415.959	81.014.914.766	9.006.785.384	407.665.227	2.998.939.306	112.631.720.642
- Hao mòn tài sản hình thành từ Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.030.693.908	3.638.946	-	-	2.088.750	1.036.421.604
- Tăng do phân loại lại	12.627.205	-	-	-	-	12.627.205
- Giảm do phân loại lại	-	(12.627.205)	-	-	-	(12.627.205)
Số dư cuối kỳ	656.407.343.994	1.324.028.489.523	327.166.233.554	9.503.034.776	136.988.628.373	2.454.093.730.220
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	786.817.858.497	1.220.948.966.233	61.238.228.736	1.338.148.926	26.950.163.848	2.097.293.366.240
Tại ngày cuối kỳ	563.424.802.363	1.330.997.321.398	166.995.678.136	3.908.939.740	24.047.135.792	2.089.373.877.429

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.320.088.937.950 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 510.252.741.264 đồng

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐVH Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	41.338.053.040	1.001.471.997	60.848.419.886	103.187.944.923
- Mua trong kỳ	-	125.000.000	-	125.000.000
Số dư cuối kỳ	41.338.053.040	1.126.471.997	60.848.419.886	103.312.944.923
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	72.473.040	648.963.674	60.730.779.984	61.452.216.698
- Khấu hao trong kỳ	-	53.071.426	35.890.560	88.961.986
Số dư cuối kỳ	72.473.040	702.035.100	60.766.670.544	61.541.178.684
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	41.265.580.000	352.508.323	117.639.902	41.735.728.225
Tại ngày cuối kỳ	41.265.580.000	424.436.897	81.749.342	41.771.766.239

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	31.272.804.208	18.633.277.918
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.190.932.939	172.420.484
Chi phí bóc đất đá	10.998.776.310	15.720.362.791
Chi phí bảo hiểm	980.528.693	351.493.203
Chi phí chuẩn bị sản xuất nhà máy Luyện Gang	-	1.062.856.884
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.042.966.157	-
Chi phí dùng sản xuất chưa phân bổ hết	2.865.144.176	-
Tiền thuê đất	1.135.490.274	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	7.262.246.372	-
Chi phí biên quảng cáo	277.333.333	303.333.331
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.519.385.954	1.022.811.225
b) Dài hạn	183.684.791.699	194.580.830.967
Chi phí mua bảo hiểm	188.219.926	1.230.398.463
Công cụ dụng cụ xuất dùng	21.934.344.636	20.744.439.078
Phụ tùng bi kiện cán thép	53.190.718.588	49.293.836.599
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi, thuê đất	309.213.940	341.683.376
Giá trị thương hiệu (*)	21.209.964.344	23.861.209.898
Chi phí biên quảng cáo	3.335.578.168	2.410.013.334
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	22.285.977.556	30.582.724.428
Chi phí bồi thường trượt lở bãi thải tại mỏ than Phần Mễ	-	12.774.636.398
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ	31.860.909.250	31.860.909.250
Chi phí sử dụng tài liệu địa chất	378.289.874	756.579.750
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	6.572.554.828	8.089.298.250
Chi phí bóc đất đá mỏ than Phần Mễ	4.029.601.624	-

Chi phí đền bù mỏ than Phấn Mễ	6.282.752.175	-
Chi phí thăm dò mỏ Liên Thăng	594.715.086	307.757.543
Chi phí gia cố đập thái bùn	843.570.707	364.691.947
Chi phí mở rộng mặt bằng nghiền sàng bãi chứa	169.302.521	184.302.521
Chi phí làm đường tạm mỏ	1.622.582.001	2.028.227.505
Chi phí thành lập doanh nghiệp trước hoạt động	3.119.298.516	3.119.298.516
Chi phí chuyển giao công nghệ	3.743.429.844	3.743.429.844
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.013.768.115	2.887.394.267
	<u>214.957.595.907</u>	<u>213.214.108.885</u>

(*) Giá trị giá trị thương hiệu nằm trong lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 30/09/2009 đã được các cơ quan chức năng phê duyệt, Công ty ghi nhận trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm.



14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	1.729.059.695.559	1.729.059.695.559	3.631.716.980.234	3.525.616.437.034	1.835.160.238.759	1.835.160.238.759
- Vay ngân hàng (1)	1.724.427.287.059	1.724.427.287.059	3.630.572.754.234	3.523.223.550.034	1.831.776.491.259	1.831.776.491.259
- Vay cá nhân (2)	4.632.408.500	4.632.408.500	1.144.226.000	2.392.887.000	3.383.747.500	3.383.747.500
b) Vay dài hạn (3)	4.033.484.829.680	4.033.484.829.680	41.083.223.185	43.890.263.144	4.030.677.789.721	4.030.677.789.721
Vay dài hạn - kỳ hạn thanh toán dưới 12 tháng	139.068.728.597	139.068.728.597	533.762.600	43.890.263.144	95.712.228.053	95.712.228.053
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	59.179.546.893	59.179.546.893	-	17.857.547.678	41.321.999.215	41.321.999.215
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang	15.340.852.850	15.340.852.850	-	2.797.151.312	12.543.701.538	12.543.701.538
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thái Nguyên	5.914.804.654	5.914.804.654	-	2.836.584.065	3.078.220.589	3.078.220.589
- Chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên	32.731.823.600	32.731.823.600	533.762.600	16.541.280.000	16.724.306.200	16.724.306.200
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	9.249.600.214	9.249.600.214	-	1.377.600.032	7.872.000.182	7.872.000.182
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lưu Xá	4.624.800.107	4.624.800.107	-	688.800.016	3.936.000.091	3.936.000.091
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	4.624.800.107	4.624.800.107	-	688.800.016	3.936.000.091	3.936.000.091
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Thái Nguyên	7.402.500.172	7.402.500.172	-	1.102.500.025	6.300.000.147	6.300.000.147
Vay dài hạn - kỳ hạn thanh toán trên 12 tháng	3.894.416.101.083	3.894.416.101.083	40.549.460.585	-	3.934.965.561.668	3.934.965.561.668
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	485.274.602.835	485.274.602.835	-	-	485.274.602.835	485.274.602.835
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang	128.561.769.452	128.561.769.452	-	-	128.561.769.452	128.561.769.452



14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thái Nguyên	8.855.977.203	8.855.977.203	-	-	8.855.977.203	8.855.977.203
- Chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên	1.294.444.681.131	1.294.444.681.131	40.549.460.585	-	1.334.994.141.716	1.334.994.141.716
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Hà Nội	1.738.754.429.270	1.738.754.429.270	-	-	1.738.754.429.270	1.738.754.429.270
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	85.178.097.236	85.178.097.236	-	-	85.178.097.236	85.178.097.236
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lưu Xá	42.589.048.618	42.589.048.618	-	-	42.589.048.618	42.589.048.618
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	42.589.048.618	42.589.048.618	-	-	42.589.048.618	42.589.048.618
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Thái Nguyên	68.168.446.720	68.168.446.720	-	-	68.168.446.720	68.168.446.720
	5.762.544.525.239	5.762.544.525.239	3.672.800.203.419	3.569.506.700.178	5.865.838.028.480	5.865.838.028.480

(1) Thông tin chi tiết cho các khoản vay ngắn hạn xem phụ lục 1 kèm theo Báo cáo tài chính (tại trang 45)

(2) Khoản vay cán bộ công nhân viên trong Công ty theo hình thức tín chấp nhằm bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất từ 7,2 % - 9,6 %/ năm, thời hạn vay từ 3 tháng đến 6 tháng.

(3) Thông tin chi tiết cho các khoản vay dài hạn xem phụ lục 2 kèm theo Báo cáo tài chính (tại trang 48)

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	939.018.880.163	939.018.880.163	1.095.503.970.558	1.095.503.970.558
- Công ty tập đoàn luyện kim Trung quốc MCC	114.892.353.696	114.892.353.696	112.471.905.668	112.471.905.668
- Công ty CP Thương mại Thái Hưng	99.159.732.516	99.159.732.516	99.159.732.516	99.159.732.516
- China National Building Material Group fze	115.112.233.087	115.112.233.087	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	609.854.560.864	609.854.560.864	883.872.332.374	883.872.332.374
	939.018.880.163	939.018.880.163	1.095.503.970.558	1.095.503.970.558

	Mối quan hệ	30/06/2015		01/01/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
b) Phải trả người bán là các bên liên quan		3.742.277.803	3.742.277.803	1.031.794.022	1.031.794.022
- Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	3.742.277.803	3.742.277.803	1.031.794.022	1.031.794.022
		3.742.277.803	3.742.277.803	1.031.794.022	1.031.794.022



16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	43.235.265.879	78.088.881.539	119.046.882.050	-	2.277.265.368
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	15.891.037.882	15.891.037.882	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	361.664.842	-	-	-	361.664.842	-
Thuế Thu nhập cá nhân	108.133.907	35.017.913	169.374.007	193.144.814	122.625.245	25.738.444
Thuế Tài nguyên	-	32.633.882.788	35.367.154.733	58.628.042.178	-	9.372.995.343
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	3.856.553.963	1.884.271.267	3.137.598.506	3.899.658.170	4.154.249.963	1.419.907.603
Thuế bảo vệ môi trường	-	462.842.800	876.988.100	1.082.549.600	-	257.281.300
Các loại thuế khác	-	-	46.000.000	46.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	21.723.076.207	27.294.902.417	42.235.079.590	-	6.782.899.034
	4.326.352.712	99.974.356.854	160.871.937.184	241.022.394.284	4.638.540.050	20.136.087.092

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	36.419.075.073	9.518.838.717
- Chi phí lãi vay	4.735.099.396	2.651.804.925
- Trích trước tiền điện	6.731.200.104	4.133.395.446
- Trích trước chi phí vận chuyển và mua hàng	382.686.178	1.618.856.670
- Trích trước bồi dưỡng hiện vật	567.141.300	532.282.925
- Trích trước chi phí sửa chữa thường xuyên	14.927.538.522	-
- Trích trước chi phí khai thác khoáng sản	6.048.653.631	-
- Trích trước chi phí thuê đất	2.722.263.700	-
- Chi phí phải trả khác	304.492.242	582.498.751
b) Dài hạn	212.339.131.869	120.155.294.136
- Chi phí lãi vay	212.339.131.869	120.155.294.136
	248.758.206.942	129.674.132.853

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	451.153.298.185	504.665.214.115
- Kinh phí công đoàn	440.206.570	727.155.750
- Bảo hiểm xã hội	272.834.033	124.809.496
- Bảo hiểm y tế	11.205.772	12.588.730
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.708.445	5.594.983
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	188.180.000	41.950.100.000
- Lãi vay phải trả tại Công ty CP Cán thép Thái Trung (*)	222.300.011.161	223.908.807.762
- Thu tiền bảo lãnh thầu	-	103.000.000
- Quỹ thỏa ước lao động tập thể	3.094.427.774	6.393.303.593
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3.492.349.900	1.744.907.102
- Quỹ xã hội từ thiện	546.091.162	562.422.641
- Lãi chậm trả	5.501.682.435	5.501.682.435
- Phải trả CBCNV tiền đóng góp xây dựng các công trình công cộng	136.058.383	136.058.383
- Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bản Cờ	10.188.115.550	10.188.115.550
- Tiền hàng thiếu đã quy trách nhiệm cá nhân đang chờ quyết toán	743.684.145	651.365.564
- Tiền đặt cọc mua hàng của các khách hàng	-	11.596.772.078
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	1.021.786.747	772.090.912
- Lãi chậm trả cổ tức	-	907.120.000
- Tiền thu xây dựng khu tái định cư	496.570.000	496.570.000
- BHXH phải trả cán bộ nhân viên	-	132.994.686
- Tiền thuế TNDN nhà thầu	168.572.834	168.572.834
- Lãi chậm trả chưa ghi nhận vào doanh thu theo Báo cáo Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước	195.529.177.023	195.529.177.023
- Chi phí khám sức khỏe	366.563.350	-
- Tiền thuế TNCN phải trả người lao động	251.509.345	-
- Tiền lãi khoản nhận ký cược dài hạn	4.588.576.318	1.202.366.667
- Phạt chậm nộp thuế	876.436.687	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	934.550.551	1.849.637.926

b) Dài hạn	4.647.805.820	13.675.305.820
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.647.805.820	13.675.305.820
	455.801.104.005	518.340.519.935

(*) Theo Văn bản bổ sung, sửa đổi hợp đồng tín dụng số 01/2015/PLSDHĐTD giữa Công ty CP Cán thép Thái Trung và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên về việc sửa đổi, bổ sung điều khoản của hợp đồng tín dụng số 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009, số tiền lãi cộng dồn năm 2014 sẽ được Công ty CP Cán thép Thái Trung trả đều từ năm 2016 đến năm 2020. Kỳ thu lãi của Ngân hàng chia làm 19 kỳ, bắt đầu thu từ ngày 25/03/2016 đến ngày 10/08/2020.

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	181.276.292	1.247.142.549
- Chi phí chấm dứt hợp đồng lao động	181.276.292	1.247.142.549
b) Dài hạn	21.226.191.437	15.393.459.381
- Dự phòng phải trả khác	21.226.191.437	15.393.459.381
<i>Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ than Phần Mễ</i>	<i>1.800.000.000</i>	<i>1.800.000.000</i>
<i>Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ Trại cau</i>	<i>5.106.491.563</i>	<i>4.660.160.563</i>
<i>Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ sắt Tuyên Quang</i>	-	69.812.538
<i>Trích trước quyền cấp khai thác khoáng sản</i>	<i>13.681.042.424</i>	<i>8.863.486.280</i>
<i>Trích trước chi phí sử dụng tài liệu địa chất</i>	<i>638.657.450</i>	-
	21.407.467.729	16.640.601.930



20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.840.000.000.000	-	(7.694.740.065)	29.908.837.239	(298.659.107.040)	153.736.952.245	1.717.291.942.379
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(109.442.837)	-	(109.442.837)
Điều chỉnh sai sót BCTC năm 2013	-	-	-	-	90.000.000	-	90.000.000
Số dư cuối kỳ trước	1.840.000.000.000	-	(7.694.740.065)	29.908.837.239	(298.678.549.877)	153.736.952.245	1.717.272.499.542
Số dư đầu kỳ này	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(9.989.699.091)	29.908.837.239	(196.236.432.093)	73.932.316.678	1.737.573.952.735
Tăng vốn trong kỳ này (*)	1.000.000.000.000	-	-	-	-	-	1.000.000.000.000
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	2.113.046.857	(26.510.358.291)	(24.397.311.434)
Chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào KQKD tại Công ty con	-	-	9.989.699.091	-	-	4.555.968.805	14.545.667.896
Số dư cuối kỳ này	2.840.000.000.000	(41.070.000)	-	29.908.837.239	(194.123.385.236)	51.977.927.192	2.727.722.309.195

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2014 số 128/NQ-GTTN ngày 11/12/2014 của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên đã thống nhất thông qua phương án phát hành chào bán riêng lẻ 100.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu để bổ sung vốn cho Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2. Số lượng cổ phiếu phát hành đã được chào bán cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) trong Quý I năm 2015.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	42,113%	1.196.000.000.000	65,000%
Vốn góp của Tổng Công ty Quản lý vốn Nhà nước (SCIC)	1.000.000.000.000	35,211%	-	0,000%
Vốn góp của Công ty TNHH TM & DV Trung Dũng	265.610.000.000	9,352%	265.610.000.000	14,435%
Vốn góp của các cổ đông khác	378.279.000.000	13,320%	378.279.000.000	20,559%
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,004%	111.000.000	0,006%
	2.840.000.000.000	100%	1.840.000.000.000	100%



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>	
	2015	2014	
	VND	VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.840.000.000.000	1.840.000.000.000	
- Vốn góp đầu kỳ	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000	
- Vốn góp tăng trong kỳ	1.000.000.000.000	-	
- Vốn góp cuối kỳ	2.840.000.000.000	1.840.000.000.000	
d) Cổ phiếu			
	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	284.000.000	184.000.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	284.000.000	184.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông	284.000.000	184.000.000	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	11.100	11.100	
- Cổ phiếu phổ thông	11.100	11.100	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	283.988.900	183.988.900	
- Cổ phiếu phổ thông	283.988.900	183.988.900	
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000	
e) Các quỹ công ty			
	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>	
	VND	VND	
Quỹ đầu tư phát triển	29.908.837.239	29.908.837.239	
	<u>29.908.837.239</u>	<u>29.908.837.239</u>	
21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
a) Ngoại tệ các loại			
	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>	
	VND	VND	
- Đồng đô la Mỹ (USD)	13.241	27.171	
	<u>13.241</u>	<u>27.171</u>	
b) Nợ khó đòi đã xử lý			
	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>	
	VND	VND	
- Nợ khó đòi đã xử lý	2.598.729.746	2.598.729.746	
	<u>2.598.729.746</u>	<u>2.598.729.746</u>	
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>	
	2015	2014	
	VND	VND	
Doanh thu bán hàng	4.125.566.257.205	2.984.430.170.514	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.356.746.996	-	
	<u>4.130.923.004.201</u>	<u>2.984.430.170.514</u>	

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2015	2014
		VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	12.758.074.603	10.209.408.898
23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU			
		6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2015	2014
		VND	VND
Hàng bán bị trả lại		1.506.562.050	-
		1.506.562.050	-
24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
		6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2015	2014
		VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán		3.839.800.064.540	2.743.381.444.813
Giá vốn của hàng hóa đã bán		3.080.250.567	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.302.176.716)	-
		3.838.578.138.391	2.743.381.444.813
25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
		6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2015	2014
		VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay		16.302.576.572	511.969.721
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		236.230.737	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		410.816.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		1.314.813	243.699.695
Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	55.397.166
		16.950.938.122	811.066.582
26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
		6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2015	2014
		VND	VND
Lãi tiền vay		126.853.797.302	83.876.941.127
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm		9.937.451.409	2.177.210.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		5.338.680.859	495.401.915
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		54.366.536.045	19.943.290.742
Chi phí tài chính khác		32.467.742	-
		196.528.933.357	106.492.843.784



27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.603.008.211	1.597.050.060
Chi phí nhân công	9.725.297.588	7.682.854.642
Chi phí khấu hao tài sản cố định	129.621.347	160.852.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.898.836.012	13.129.027.074
Chi phí khác bằng tiền	10.466.105.527	13.818.264.669
	30.822.868.685	36.388.049.303

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.379.403.429	5.226.885.981
Chi phí nhân công	43.227.606.451	41.309.243.027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.341.610.800	5.855.822.449
Thuế, phí, lệ phí	5.449.943.496	5.897.745.762
Chi phí dự phòng	3.236.556.623	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.437.528.829	2.691.427.099
Chi phí khác bằng tiền	34.649.026.337	38.248.189.232
	101.721.675.965	99.229.313.550

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tiền phạt thu được	5.765.040	196.330.000
Phí thực tập	133.790.000	167.800.875
Cho thuê mặt bằng, kho bãi	250.100.356	251.007.950
Công suất phân kháng	493.613.258	243.237.518
Công nợ xóa sổ	166.746	178.008.544
Thu từ bán đất lấn than	2.789.800.000	-
Thu nhập khác	247.230.625	27.421.274
	3.920.466.025	1.063.806.161

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.483.304.852	28.636.981
Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập	96.175.000	126.483.375
Chi phí hoạt động của khách sạn tại Cửa Lò	193.422.852	291.990.810
Khấu hao không được tính thuế	20.158.242	20.158.242
Thuế, phí môi trường đất đá thải	525.193.207	78.438.955
Chiết khấu mua hàng	172.505.355	-
Thuế xuất nhập khẩu nộp bổ sung các năm trước	4.447.384.167	-
Chi phí khác	95.397.659	51.754.229
	7.033.541.334	597.462.592

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(24.397.311.434)	(109.112.837)
Các khoản điều chỉnh giảm	(368.078.227.439)	(189.276.263.091)
- Chuyển lỗ các năm trước	(368.078.227.439)	(189.276.263.091)
Thu nhập tính thuế TNDN	(392.475.538.873)	(189.385.705.928)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	-	-

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty chưa ước tính Quý khen thưởng phúc lợi cần trích trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(24.397.311.434)	(109.442.837)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(24.397.311.434)	(109.442.837)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	241.766.678	184.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(101)	(1)

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.004.641.456.957	2.652.884.477.508
Chi phí nhân công	226.619.754.791	192.275.667.179
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.317.353.327	81.982.050.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.062.844.411	37.433.420.446
Chi phí khác bằng tiền	351.097.462.174	257.993.909.427
4.719.738.871.660	3.222.569.524.772	

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.287.667.827	-	99.200.644.873	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.051.060.316.561	(332.040.305.689)	1.209.693.126.085	(328.803.749.066)
Dầu tư ngắn hạn	1.000.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	23.570.558.235	(3.021.191.800)	23.570.558.235	(3.021.191.800)
2.164.918.542.623	(335.061.497.489)	1.332.464.329.193	(331.824.940.866)	

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	5.865.838.028.480	5.762.544.525.239
Phải trả người bán, phải trả khác	1.394.819.984.168	1.613.844.490.493
Chi phí phải trả	248.758.206.942	129.674.132.853
	7.509.416.219.590	7.506.063.148.585

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.287.667.827	-	-	90.287.667.827
Phải thu khách hàng, phải thu khác	591.156.071.513	127.863.939.359	-	719.020.010.872
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	20.549.366.435	-	20.549.366.435
	1.681.443.739.340	148.413.305.794	-	1.829.857.045.134
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.200.644.873	-	-	99.200.644.873
Phải thu khách hàng, phải thu khác	753.576.013.363	127.313.363.656	-	880.889.377.019
Đầu tư dài hạn	-	20.549.366.435	-	20.549.366.435
	852.776.658.236	147.862.730.091	-	1.000.639.388.327

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	1.930.872.466.812	1.269.908.998.025	2.665.056.563.643	5.865.838.028.480
Phải trả người bán, phải trả khác	1.390.172.178.348	4.647.805.820	-	1.394.819.984.168
Chi phí phải trả	36.419.075.073	212.339.131.869	-	248.758.206.942
	3.357.463.720.233	1.486.895.935.714	2.665.056.563.643	7.509.416.219.590
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	1.868.128.424.156	1.269.908.998.025	2.624.507.103.058	5.762.544.525.239
Phải trả người bán, phải trả khác	1.600.169.184.673	13.675.305.820	-	1.613.844.490.493
Chi phí phải trả	9.518.838.717	120.155.294.136	-	129.674.132.853
	3.477.816.447.546	1.403.739.597.981	2.624.507.103.058	7.506.063.148.585

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	3.636.198.605.234	2.964.178.912.805
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	3.569.506.700.178	2.687.620.725.392

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thép, các hoạt động chủ yếu của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	753.966.000	797.255.131

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

105 -
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
AASC
TÀI KIẾ

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày
31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
a/ Bảng cân đối kế toán			a/ Bảng cân đối kế toán			
135	5. Các khoản phải thu khác	107.993.354.661	136	3. Phải thu ngắn hạn khác	109.909.825.308	1.916.470.647
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	14.454.495.714	139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	12.538.025.067	(1.916.470.647)
268	3. Tài sản dài hạn khác	127.313.363.656	216	1. Phải thu dài hạn khác	127.313.363.656	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.448.035.218.375	242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.448.035.218.375	-
316	6. Chi phí phải trả	146.314.734.783	315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	9.518.838.717	(136.795.896.066)
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.247.142.549	1.247.142.549
			333	3. Chi phí phải trả dài hạn	120.155.294.136	120.155.294.136
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn	-	342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	15.393.459.381	15.393.459.381
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.840.000.000.000	418	1. Vốn góp của chủ sở hữu	1.840.000.000.000	-
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.840.000.000.000	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	21.921.339.419	418	3. Quỹ đầu tư phát triển	29.908.837.239	7.987.497.820
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	7.987.497.820				(7.987.497.820)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(196.236.432.093)	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(196.236.432.093)	-
			421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	(163.614.399.723)	-
			421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	(32.622.032.370)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày
31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
	b/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			b/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ		
9	Tăng, giảm các khoản phải thu	(42.336.353.376)	9	Tăng, giảm các khoản phải thu	(46.610.835.190)	(4.274.481.814)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	386.910.806.334	11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	382.407.210.996	(4.503.595.338)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11.023.392.302	16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.089.663.899	(8.933.728.403)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(27.972.633.632)	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(10.260.828.077)	17.711.805.555




Nguyễn Thị Thủy
Người lập



Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng




Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 10 tháng 07 năm 2015



PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

SIT	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2015	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam						
	637/2014/TISCO/HĐHMTD ngày 16/10/2014	6,2 - 6,5%	05 tháng	300.000.000.000 VND	105.645.507.726 VND	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên						
	01/2014/469084/HĐTD ngày 31/07/2014	5,0 - 6,8%	03 - 05 tháng	600.000.000.000 VND	517.763.217.442 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định
	04/2014/2573181/HĐ ngày 07/10/2014	9%	9 tháng	370.910.826 VND	370.910.826 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định
	05/2014/2573181/HĐ ngày 17/10/2014	9%	9 tháng	1.928.257.872 VND	1.928.257.872 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định
	06/2014/2573181/HĐ ngày 07/11/2014	9%	9 tháng	2.473.054.352 VND	2.473.054.352 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định
	07/2014/2573181/HĐ ngày 29/12/2014	9%	9 tháng	17.926.323.021 VND	17.926.323.021 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định
	01/2015/2573181/HĐ ngày 12/03/2015	9%	9 tháng	2.308.429.500 VND	2.308.429.500 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định
	02/2015/2573181/HĐ ngày 31/03/2015	9%	9 tháng	1.912.825.089 VND	1.912.825.089 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định
	03/2015/2573181/HĐ ngày 03/04/2015	9%	9 tháng	1.183.500.000 VND	1.183.500.000 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định
	04/2015/2573181/HĐ ngày 09/04/2015	9%	9 tháng	2.676.123.857 VND	2.676.123.857 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định
	05/2015/2573181/HĐ ngày 16/04/2015	9%	9 tháng	5.585.229.804 VND	5.585.229.804 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định
	06/2015/2573181/HĐ ngày 23/04/2015	9%	9 tháng	24.603.860.810 VND	24.603.860.810 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định
	07/2015/2573181/HĐ ngày 25/04/2015	9%	9 tháng	6.362.896.185 VND	6.362.896.185 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định
	08/2015/2573181/HĐ ngày 27/04/2015	9%	9 tháng	6.718.688.790 VND	6.718.688.790 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định

(Handwritten signature and stamp)

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

STT	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2015	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	09/2015/2573181/HĐ ngày 05/05/2015	9%	9 tháng	536.701.302 VND	536.701.302 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định
	10/2015/2573181/HĐ ngày 13/05/2015	9%	9 tháng	2.033.329.620 VND	2.033.329.620 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định
	11/2015/2573181/HĐ ngày 15/05/2015	9%	9 tháng	5.830.620.070 VND	5.830.620.070 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định
	12/2015/2573181/HĐ ngày 26/05/2015	9,5%	9 tháng	5.545.911.551 VND	5.545.911.551 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định
	13/2015/2573181/HĐ ngày 04/06/2015	9,5%	9 tháng	444.403.115 VND	444.403.115 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định
	14/2015/2573181/HĐ ngày 10/06/2015	9,5%	9 tháng	889.187.360 VND	889.187.360 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định
	15/2015/2573181/HĐ ngày 17/06/2015	9,5%	9 tháng	5.506.006.000 VND	5.506.006.000 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định
	16/2015/2573181/HĐ ngày 19/06/2015	9,5%	9 tháng	4.345.523.294 VND	4.345.523.294 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định
	17/2015/2573181/HĐ ngày 30/06/2015	9,5%	9 tháng	6.347.691.683 VND	6.347.691.683 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định
	18/2015/2573181/HĐ ngày 30/06/2015	9,5%	9 tháng	17.803.500.000 VND	17.803.500.000 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định
3	Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (CFC)						
	65/2015/HĐHMTD/CFC-GTTN ngày 15/04/2015	6,7%	05 tháng	100.000.000.000 VND	36.654.472.800 VND	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
4	Ngân hàng TNHH INDOVINA - CN Đồng Đa (Hà Nội)						
	2046/IVBDD-HDHM/2014 ngày 14/05/2014	6,0%	06 tháng	15.000.000 USD	90.192.073.749 VND	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
5	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lưu Xá						
	14021050/2014-HĐTDHM/NHCT224-GANGTHEP ngày 01/08/2014	6,7 - 7,0%	05 tháng	495.000.000.000 VND	412.006.877.342 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

STT	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2015	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
6	Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thái Nguyên						
	65.15.090.454254.TD ngày 16/04/2015	6,7 - 7,3%	05 tháng	500.000.000.000 VND	395.704.313.424 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định
7	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên						
	01/2014-HĐTDHM/NHCT220-TISCO ngày 01/08/2014	6,7%	05 tháng	198.000.000.000 VND	150.477.054.675 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định
	Tổng cộng				1.831.776.491.259 VND		

PHỤ LỤC 2 : VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 30/06/2015	Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2015	Phương thức đảm bảo	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên						526.596.602.050	41.321.999.215	
390-82-00-037515-3	15/06/2011	Nâng cấp đập ngăn thái bùn - Mô Ngườm Cháng	60	12%	1.150.000.000	580.000.000	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay	
390-82-000-524-478	16/06/2011	ĐA Tầng sâu núi quặng	60	12%	56.593.945.154	10.600.000.000	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay	
390-82-000-645-953	15/08/2014	Góp vốn điều lệ tại Công ty CP Cán thép Thái trung	60	12%	159.844.080.000	4.000.000.000	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	132	10,50%	309.008.576.896	26.141.999.215	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang						141.105.470.990	12.543.701.538	
390-82-00-034412-6	11/04/2011	Dây chuyền cán thép - Mô Tuyên Quang	60	12%	1.459.402.532	729.701.264	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	132	10,50%	139.646.068.458	11.814.000.274	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thái Nguyên						11.934.197.792	3.078.220.589	
293.10.053.454254	13/08/2010	03 giờ liệu - NM Luyện Thép	60	11%	92.400.000	92.400.000	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay	
317.10.053.454254	08/09/2010	Máy phân tích quang phổ và máy điều hoà	60	13%	124.992.500	124.992.500	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay	
11.11.053.454254	24/02/2011	09 thùng thép lò LF - NM Luyện Thép	60	12%	291.720.000	291.720.000	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay	
128.11.053.454254	04/08/2011	Mua xe ô tô 16 chỗ cho Văn phòng	60	15%	122.580.000	61.290.000	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay	
128.11.053.454254	03/08/2011	ĐA 01 xe ô tô tự đổ trọng tải 15T - Mô N.cháng	60	15%	311.374.800	155.687.400	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay	
127.11.053.454254	27/09/2011	ĐA xe thùng trè thép 50T và 02 thùng xử lý gang lỏng - N/m Luyện Thép	60	15%	387.123.796	128.900.000	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay	
131.11.053.454254	15/08/2011	ĐA xe xúc lật dây chuyền thiêu kết - N/m Luyện Gang	58	15%	797.728.922	362.394.915	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay	
130.11.053.454254	29/12/2011	Kho bãi chứa than nguyên liệu - N/m Cốc Hoá	48	14%	678.573.774	678.573.774	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay	

PHỤ LỤC 2: VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 30/06/2015	Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2015	Phương thức đảm bảo
102.13.090.454254	22/08/2013	04 máy thở cách ly W-70: Phần MỀ	48	11%	118.404.000	26.312.000	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay
120.14.090.454254	03/06/2014	DA Lò tinh luyện 40T - NM Luyện thép	60	14%	7.197.600.000	899.700.000	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	04/07/2014	Máy cắt SF6 cao áp - XN Năng Lượng	48	12%	500.500.000	77.000.000	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	30/09/2014	02 Máy điều hòa LG - N/m Luyện thép	48	13%	52.000.000	8.000.000	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	25/11/2014	Máy nghiền hàm - Mỏ sắt Trại cau	45	12%	343.000.000	49.000.000	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	22/08/2013	Máy nén khí - XN Năng Lượng	48	10%	573.650.000	81.950.000	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay
120.14.090.454254.TD	04/07/2014	DA Lò LF - Nm Luyện thép	60	12,5%	342.550.000	40.300.000	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay
Chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên					1.314.036.142.531	16.724.306.200	
23/2003/TDNNN	01/07/2003	Đầu tư cải tạo mở rộng Gang thép Giai đoạn I	240	0%	150.518.755.800	16.724.306.200	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay
HĐ số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006	13/05/2006	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	180	7,80%	826.169.386.731	-	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay
HĐ số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006	14/05/2006	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	180	9,60%	177.755.995.645	-	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay
HĐ số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006	15/05/2006	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	180	9,60%	145.062.004.355	-	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay
HĐ số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006	16/05/2006	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	180	9,60%	14.530.000.000	-	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Hà Nội					1.776.436.734.655	-	
HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010)	25/01/2010	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	5,50%	1.575.949.687.377	-	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay
HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010	26/01/2010	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	9,50%	200.487.047.278	-	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay

PHỤ LỤC 2 : VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 30/06/2015	Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2015	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Đông Đô (HN)					93.050.097.418	7.872.000.182	
HD 01/2009/TT-HĐTD	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	132	10,50%	93.050.097.418	7.872.000.182	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay
Ngân Hàng NN&PT Nông thôn - CN Thái Nguyên					74.468.446.867	6.300.000.147	
HD 01/2009/TT-HĐTD	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	132	10,50%	74.468.446.867	6.300.000.147	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Lưu xá (TN)					46.525.048.709	3.936.000.091	
HD 01/2009/TT-HĐTD	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	132	10,50%	46.525.048.709	3.936.000.091	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thái Nguyên					46.525.048.709	3.936.000.091	
HD 01/2009/TT-HĐTD	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	132	10,50%	46.525.048.709	3.936.000.091	Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay
Tổng cộng					4.030.677.789.721	95.712.228.053	